4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Chỉ số T01/2018 so với bình quân năm 2015	Chỉ số T01/2018 so với T12/2017	Chỉ số T01/2018 so với T01/2017
Toàn ngành công nghiệp	**143,86**	**95,55**	**139,61**
1. Khai khoáng	**28,77**	**85,53**	**96,44**
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	0	90,2	91,75
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**135,45**	**95,29**	**133,72**
Sản xuất chế biến thực phẩm	120,44	86,35	108,68
Sản xuất đồ uống	112,02	59,34	110,26
Dệt	148,75	102,5	144,26
Sản xuất trang phục	101,88	110,67	138,06
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	132,99	106,23	129,11
Sản xuất kim loại	109,24	92,63	119,11
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	189,4	112,75	168,82
Sản xuất xe có động cơ	168,91	106,35	128,59
Sản xuất phương tiện vận tải khác	254,05	52,69	1678,93
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**495,33**	**99,73**	**441,05**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	495,33	99,73	441,05
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	**131,59**	**95,11**	**102,73**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	140,62	94,16	104,49